

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **101/2023/DS-PT**
Ngày 21-6-2023
V/v tranh chấp thừa kế theo
di chúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Phụng;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hoàng Thành;
Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Tấn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mỹ Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 71/2021/TLPT-DS ngày 18 tháng 5 năm 2023 về việc tranh chấp chia thừa kế theo di chúc.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2023/DS-ST ngày 27 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 101/2023/QĐ-PT ngày 25 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Thị P Mỹ P1), sinh năm 1967 (có mặt).

Địa chỉ: Số D, Ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà P1: Ông Nguyễn Văn N – Luật sư của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh S. Địa chỉ: Số A H, Phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

1.2. Bà Nguyễn Thị Thanh X, sinh năm 1982 (có mặt).

Địa chỉ: Số B, Ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1963 (có mặt).

Địa chỉ: Số A, Ấp B, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông S: Ông Nguyễn Thanh D – Luật sư của Văn phòng L1, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh S. Địa chỉ: Số A, Ấp C, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Mỹ D1 C), sinh năm 1957 (có mặt).

3.2. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1971 (vắng mặt).

3.3. Bà Phạm Thị Cà E, sinh năm 1962 (vắng mặt).

3.4. Ông Nguyễn Tuấn C, sinh năm 1997 (vắng mặt).

3.5. Bà Lê Thị Hằng N1, sinh năm 1993 (vắng mặt).

3.6. Ông Nguyễn Vũ H, sinh năm 2002 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Số A, Ấp B, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

3.7. Bà Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1952 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện T, tỉnh An Giang.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn S là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

** Theo đơn khởi kiện ngày 22/8/2022, trong quá trình giải quyết vụ án, các nguyên đơn bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Thị Thanh X đồng trình bày:*

Lúc sinh thời, bà Tạ Thị N2 có tạo lập một số tài sản gồm: Thửa đất số 3, tờ bản đồ số 12, diện tích: 9.459,2m², Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại nông thôn: 300m²; Đất trồng cây lâu năm diện tích 9.159,2m², đất tọa lạc tại Ấp B, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR159827 số vào sổ số CH02835 do UBND huyện K cấp ngày 10/12/2015. Tài sản gắn liền với đất: 01 căn nhà tình nghĩa.

Ngày 03/3/2017, bà Tạ Thị N2 có làm di chúc cho bà P, bà X thừa hưởng một phần tài sản như sau:

Di chúc cho bà Nguyễn Thị Thanh X, phần bất động sản với diện tích là ngang 24m x dài 55m trong bất động sản nêu trên (Phía Đông giáp với hộ bà Nguyễn Thị Mỹ P2; phía Tây giáp hộ ông Võ Văn S1 và ông Lê Văn T; phía Nam giáp lộ đất; phía Bắc giáp hộ ông Nguyễn Văn S).

Di chúc cho bà Nguyễn Thị Mỹ P2, phần bất động sản là ngang 24m x dài 70m, trên phần đất này có căn nhà tình nghĩa nằm trong bất động sản nêu trên (Phía Đông giáp hộ ông Nguyễn Văn S; phía Tây giáp với Nguyễn Thị Thanh X, phía Nam giáp lộ đất, phía Bắc giáp hộ ông Nguyễn Văn S).

Về vấn đề trả lại bản di chúc, các nguyên đơn trình bày: Từ sau khi lập Di chúc, bà N2 không có đòi lại bản di chúc mà vợ ông S đòi bà X. Bà X có đến gặp và nói chuyện với vợ ông S, có đưa 01 bản chính di chúc cho ông S và ông S giữ đến nay; Bà P2, bà L, bà D1 có nhận 06 chỉ vàng 24k từ bà N2 nhưng phần của bà P2 được bà N2 cho trước khi bà N2 lập di chúc nên nằm ngoài di chúc. Bà D1 không có điện thoại cho bà P2 nhưng bà P2 có gặp bà D1 và bà D1 có kêu trả lại di chúc. Bà P2 cũng có gặp bà N2 nhưng bà N2 không có nói gì đến việc đòi lại di chúc. Nếu bà N2 muốn hủy bỏ di chúc thì đã ra chính quyền để làm thủ tục hủy bỏ. Các nguyên đơn còn đang giữ 01 bản chính di chúc.

Hiện nay ông Nguyễn Văn S ngăn cản không cho bà P2, bà X canh tác các phần đất nêu trên, đồng thời không cho bà P2, bà X quản lý căn nhà.

Do đó, bà Nguyễn Thị P2 và bà Nguyễn Thị Thanh X yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Công nhận Di chúc lập ngày 03/03/2017 của bà Tạ Thị N2 là hợp pháp.
- Bà Nguyễn Thị Thanh X yêu cầu ông Nguyễn Văn S giao lại cho bà phần đất có chiều ngang 24m, dài 55m thuộc một phần thửa đất số 03, tờ bản đồ số 12, nằm trong diện tích 9.459,2 m², đất tọa lạc tại Ấp B, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.
- Bà Nguyễn Thị P2 yêu cầu ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Tuấn C cùng vợ tên Lê Thị Hằng N1 giao lại cho bà phần đất có chiều ngang 24m, dài 70 m thuộc một phần thửa đất số 03, tờ bản đồ số 12, nằm trong diện tích 9.459,2m², cùng căn nhà tình nghĩa, tọa lạc tại Ấp B, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, bà X và bà P2 yêu cầu thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện: Thống nhất diện tích đất tranh chấp theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 22/11/2022 và kết quả định giá tài sản theo Biên bản định giá ngày 22/11/2022. Đối với cây trồng trên đất, các nguyên đơn thống nhất với kết quả định giá theo Biên bản định giá ngày 20/02/2023.

** Bị đơn ông Nguyễn Văn S trình bày:*

Về hình thức di chúc: Nguyên đơn So thống nhất hình thức di chúc lập ngày 03/3/2017 của bà Tạ Thị N2 là đúng quy định. Tuy nhiên, ông S cho rằng nội dung di chúc của bà N2 là sai vì các lý do sau: Vào năm 1990, bà N2 có chia đất cho các con nhưng các con gái không ai lấy đất nên bà N2 quy ra bằng vàng là 06 chỉ vàng 24k. Lúc đó, ông S là người đứng ra đưa cho các chị là bà P2, bà L, bà D1 mỗi người 06 chỉ vàng 24k nên bà N2 đã để lại toàn bộ thửa đất của bà N2 cho ông S. Tại phiên tòa, ông S khai số vàng này là do ông canh tác thửa đất 03 chung với mẹ là bà N2 từ năm 1974, tiền thu được từ hoa lợi trên đất ông đều đưa cho bà N2 nên số vàng này là của ông. Ông S đã quản lý, sử dụng từ đó đến nay nhưng chưa sang tên. Việc này có bà D1 và bà L là người biết rõ. Do bà N2 đã cho đất ông nên bà N2 không còn quyền sử dụng đất. Việc bà N2 lập di chúc cho bà P2 và bà X là sai.

Hiện nay gia đình ông S đang quản lý đất và tài sản trên đất do bà N2 để lại gồm ông, vợ ông là bà Cà E, các con là C, N1, H, ngoài ra không còn người nào khác.

Ngoài ra, di chúc này là di chúc có điều kiện. Bà N2 có điều kiện là bà P2, bà X có nghĩa vụ chăm sóc bà N2 lúc tuổi già nhưng bà P2 về ở với bà N2 một thời gian không lâu thì nói khó ở nên đã bỏ đi. Khi bà P2 bỏ đi thì bà N2 vẫn ở tại căn nhà tình nghĩa đó, chỉ có ông S chăm sóc. Sau này, bà N2 có đòi lại di chúc và bà X, bà P2 đều đã đồng ý trả, hiện ông S có giữ 01 bản chính di chúc.

Do đó, ông S không đồng ý với yêu cầu công nhận Di chúc lập ngày 03/03/2017 của bà Tạ Thị N2 là hợp pháp và chia thừa kế cho các nguyên đơn theo nội dung di chúc.

Trường hợp Tòa án giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, ông S có yêu cầu nhận lại giá trị tài sản của ông trên phần đất chia thừa kế theo di chúc theo kết quả định giá của Tòa án.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Mỹ D1 trình bày:* Bà D1 có nghe mẹ nói là có lập di chúc cho bà P2 và bà X. Do bà D1 không thấy ai nuôi bà N2 nên bà D1 có bàn với mẹ lấy lại di chúc để người con khác nuôi thì bà N2 đồng ý. Bà D1 điện thoại cho bà P2 kêu trả di chúc cho bà N2 thì bà P2 đồng ý, còn bà X thì bà D1 không có gặp nên không có nói đến việc trả di chúc. Sau đó, bà P2 và bà X có đem trả di chúc cho bà N2 hay không thì bà D1 không biết và cũng không nghe ai nói lại việc này.

Khoảng năm 1990, bà N2 có kêu cho đất các con nhưng không ai về lấy nên bà N2 quy ra là 06 chỉ vàng 24k cho mỗi đứa. Bà D1 đã nhận 06 chỉ vàng 24k từ bà N2, còn bà L và bà P2 có nhận hay không thì bà D1 không biết. Bà N2 còn nói là các con gái đã có phần hết rồi, sau này có muốn bẻ cây trái ăn thì phải hỏi ý kiến của vợ chồng ông S. Riêng ông K được bà N2 cho 2.000m² đất vào năm 1990 và sử dụng đến nay.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Mỹ L trình bày:* Bà L không biết việc bà N2 có lập di chúc. Bà có nhận 06 chỉ vàng 24k từ bà N2 do bà N2 đem lên T cho nhưng không biết nguồn gốc số vàng là của ai. Bà L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì việc bà N2 chia tài sản cho các con đã được thực hiện xong.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn K trình bày:* Ông đã được bà N2 cho một phần đất có diện tích khoảng 2.000m² trên thửa đất 03 và hiện tại có một căn nhà trên đất. Ông K không tranh chấp và cũng không có ý kiến gì đối với việc khởi kiện của bà P2 và bà X.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Cà E, ông Nguyễn Tuấn C, bà Lê Thị Hằng N1:* Thống nhất ý kiến của ông S, không trình bày ý kiến gì thêm.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Vũ H:* Sau khi lập di chúc một thời gian thì bà N2 có kêu ông đưa bà đi đến nhà bà P2 và bà X để đòi lại

di chúc nhưng chỉ đi được đến nhà bà X. Bà D1 có cùng đi được một đoạn thì do con khóc nên bỏ về. Tại đây, bà X nói là để đốt bỏ, không nhận tài sản từ di chúc.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2023/DS-ST ngày 27 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định: Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; Điều 147; Điều 227, 228; khoản 1 Điều 244; Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 357, 468, 623, 627, 628, 630, 635 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 167, Điều 168, Điều 179 Luật Đất đai năm 2013 (được sửa đổi, bổ sung năm 2018); Điều 26 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1.1. Công nhận bản di chúc do bà Tạ Thị N2 lập ngày 03/3/2017 là hợp pháp.

1.2. Bà Nguyễn Thị Thanh X được quyền quản lý, sử dụng một phần thửa đất số 3, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR159827 số vào sổ số CH02835 do UBND huyện K cấp cho bà Tạ Thị N2 ngày 10/12/2015). Phần đất bà Nguyễn Thị Thanh X được quyền quản lý, sử dụng có diện tích theo đo đạc thực tế tại Biên bản về việc xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 22/11/2022, có vị trí tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất còn lại của thửa đất số 03 của bà Tạ Thị N2, số đo 55m;

- Hướng Tây giáp thửa đất số 2 và 13, số đo 1,82m + 31,23m + 7,57m + 14,90m;

- Hướng Nam, giáp phần đất còn lại của thửa đất số 03 của bà Tạ Thị N2, số đo 10,11m;

- Hướng Bắc giáp đường đất, số đo 24m.

Diện tích: 948,2m² (trong đó có 31,5m² đất thổ cư và 916,7m² đất cây lâu năm, (nằm trong các điểm số hiệu góc thửa từ 1,2,15,11,12,13,14,1).

Bà Nguyễn Thị Thanh X được quyền sở hữu cây trồng trên phần đất bà X được quyền sử dụng nêu trên gồm: mận An Phước 43 cây loại A, 03 cây loại B; Mít thái 03 cây loại B, 04 cây loại C; Dừa 07 cây loại A; Cóc Thái 01 cây loại C.

Buộc những người đang quản lý tài sản gồm bị đơn ông Nguyễn Văn S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Cà E, ông Nguyễn Tuấn C, bà Lê Thị Hằng N1, ông Nguyễn Vũ H giao lại cho bà Nguyễn Thị Thanh X phần đất có tứ cận và tài sản trên đất nêu trên.

Bà Nguyễn Thị Thanh X có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Văn S giá trị cây trồng trên phần đất bà X được quyền sử dụng nêu trên với số tiền là 74.624.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông Nguyễn Văn S có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng bà Nguyễn Thị Thanh X còn phải có nghĩa vụ trả lãi cho ông S theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 đối với số tiền chậm thi hành án.

1.3. Bà Nguyễn Thị P2 Mỹ P2) được quyền quản lý, sử dụng một phần thửa đất số 3, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR159827 số vào sổ số CH02835 do UBND huyện K cấp cho bà Tạ Thị N2 ngày 10/12/2015). Phần đất bà Nguyễn Thị P2 được quyền quản lý, sử dụng có diện tích theo đo đạc thực tế tại Biên bản về việc xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 22/11/2022, có vị trí tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất còn lại của thửa đất số 03 của bà Tạ Thị N2, số đo 70m;

- Hướng Tây giáp phần đất còn lại của thửa đất số 03 của bà Tạ Thị N2, số đo 55m + 15m;

- H, giáp phần đất còn lại của thửa đất số 03 của bà Tạ Thị N2, số đo 24m;

- Hướng Bắc giáp đường đất, số đo 24m.

Diện tích: 1.659,3m² (trong đó có 55,12m² đất thổ cư và 1.604,18m² đất cây lâu năm, (nằm trong các điểm số hiệu góc thửa từ 2,3,17,16,15,2).

Bà Nguyễn Thị P2 được quyền sở hữu 01 căn nhà tình thương trên đất có kết cấu: Nhà chính có diện tích 55,1m, có kết cấu: mái tôn, cột đà bê tông cốt thép, vách xây tường 10, cửa sắt, nền gạch men, giá trị hiện tại 60%; Phần nhà xây thêm có diện tích 24m², kết cấu: mái tôn, bê tông cốt thép, vách xây tường 10, có ốp gạch men, giá trị còn lại 90%; Mái che lợp tôn phía trước nhà và bên hông nhà diện tích 42,17m², kết cấu: mái lợp tôn, cột thép, cột gỗ, giá trị hiện tại còn 50%; Hàng rào cột bê tông, lưới B40, nền sân bê tông, nền gạch tàu bên hông nối liền nhà chính.

Bà Nguyễn Thị P2 được quyền sở hữu cây trồng trên phần đất bà P2 được quyền sử dụng nêu trên gồm: Cau 08 cây loại A, 02 cây loại C; Dừa 03 cây loại A, 05 cây loại C; Mận A 15 cây loại A, 33 cây loại C; Vú sữa Lò Rèn 04 cây loại A; Vú sữa tím 04 cây loại B, 03 cây loại C; Hạnh 06 cây loại B; Xoài Đài Loan 01 cây loại A, 01 cây loại B; Cóc 01 cây loại A, 01 cây loại B, 13 cây loại C; Măng cụt 04 cây loại A.

Buộc những người đang quản lý tài sản gồm bị đơn ông Nguyễn Văn S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Cà E, ông Nguyễn Tuấn C, bà Lê Thị Hằng N1, ông Nguyễn Vũ H giao lại cho bà Nguyễn Thị P2 phần đất có tứ cận và tài sản trên đất nêu trên.

Bà Nguyễn Thị P2 có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Văn S giá trị phần nhà xây thêm là 72.511.200 đồng và cây trồng trên phần đất bà P2 được quyền sử dụng nêu trên với số tiền là 64.392.000 đồng. Tổng cộng là 136.903.200 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông Nguyễn Văn S có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng bà Nguyễn Thị P2 còn phải có nghĩa vụ trả lãi cho ông S theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 đối với số tiền chậm thi hành án.

1.4. Ông Nguyễn Văn S có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời các tài sản gồm:

Hàng rào lưới B40 có cột bê tông đúc, vị trí dọc theo lộ đất có chiều dài 48m trên phần đất bà Nguyễn Thị Thanh X và bà Nguyễn Thị P2 được quyền quản lý, sử dụng nêu trên.

Mái che có diện tích 19,2m², kết cấu: mái lợp bằng lá, cột gỗ, cột bê tông đúc. Vị trí: nối liền căn nhà tình nghĩa trên phần đất bà Nguyễn Thị P2 được quyền quản lý, sử dụng nêu trên.

1.5. Ghi nhận việc các đương sự không tranh chấp về dây neo cột phát sóng điện thoại và các cây trồng có giá trị nhỏ khác trên phần đất giao cho bà X và bà P2 quản lý, sử dụng nêu trên.

1.6. Bà Nguyễn Thị Thanh X và bà Nguyễn Thị P2 được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với phần đất được quyền quản lý sử dụng như trên theo quy định của pháp luật.

(có sơ đồ kèm theo)

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/4/2023, bị đơn ông Nguyễn Văn S có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm áp dụng Điều 620, Điều 640 Bộ luật dân sự và Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà P2 và bà X. Vì di chúc đã hết hiệu lực kể từ khi bà N2 còn sống. Giữ nguyên phần đất ông cùng gia đình đang quản lý, sử dụng từ trước đến nay.

Tại phiên các nguyên đơn bà Nguyễn Thị P2 M) và bà Nguyễn Thị Thanh X không rút lại đơn khởi kiện; bị đơn ông Nguyễn Văn S không rút kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà X cho rằng: Căn cứ Điều 612 Bộ luật Dân sự năm 2015, bà N2 có quyền định đoạt tài sản do hiện đang đứng tên Giấy CNQSD đất. Bà N2 là người để lại di chúc và những người nhận di chúc đến nay vẫn còn sống; Căn cứ Điều 630 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì di chúc của bà N2 là hợp pháp do không có căn cứ chứng minh bị lừa dối, ép buộc,

di chúc được lập tại Văn phòng công chứng. Do đó, bản di chúc này đáp ứng đủ yêu cầu về quyền, chủ thể, địa điểm lập; Trước khi lập di chúc, bà N2 đã được khám sức khỏe.

Bị đơn cho rằng đã được mẹ cho đất năm 1990; Các nguyên đơn đã nhận 06 chỉ vàng 24 xem như không được nhận tài sản nào khác; Bị đơn biết có di chúc vì bị đơn cho rằng di chúc này là có điều kiện. Các căn cứ của bị đơn đưa ra như trên đều không có chứng cứ để chứng minh. Luật quy định chỉ có hủy bỏ di chúc mà không có nội dung đòi lại di chúc. Cho đến nay, bị đơn chưa chứng minh được có việc sửa đổi, bổ sung hay hủy bỏ di chúc. Từ năm 2008, bà N2 đã sống một mình. Bị đơn cho rằng các nguyên đơn vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng thì những người con khác cũng vi phạm.

So với nội dung di chúc thì diện tích của nguyên đơn có thiếu, nhưng các đương sự cũng đã thống nhất; Về cây trồng và tài sản trên đất các đương sự cũng đã thống nhất. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn và miễn án phí cho nguyên đơn Phương do thuộc diện hộ nghèo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn S cho rằng: Khi bà N2 còn sống có đòi lại di chúc của bà P2 và bà X. Căn cứ Điều 612 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì bà P2 và bà X nhận thấy không nuôi dưỡng được bà N2 nên mới trả di chúc, có bà D1 và ông H chứng kiến. Căn cứ Điều 640 Bộ luật Dân sự năm 2015, thì bà N2 đã đến nhà bị đơn để đòi lại di chúc, việc đòi lại mục đích là hủy bỏ di chúc. Tại biên bản hòa giải ngày 11/01/2023, bà P2 đã thừa nhận có nhận 06 chỉ vàng 24k. Đáng lý ông S đã được đứng tên Giấy CNQSD đất nhưng vì là mẹ con nên việc bà N2 tiếp tục đứng sẽ không tốn chi phí. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 612, 640 Bộ luật Dân sự năm 2015, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc tuân thủ, chấp hành pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo ông nguyên Văn S2 đảm bảo về mặt hình thức và nội dung, đúng người có quyền kháng cáo, còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ

luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên đủ điều kiện để giải quyết, xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về sự có mặt của người tham gia tố tụng: người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn K, bà Phạm Thị Cà E, ông Nguyễn Tuấn C, bà Lê Thị Hằng N1 và bà Nguyễn Thị Mỹ L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, đồng thời việc vắng mặt của những người này cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án.

[3] Tại phiên tòa, bà X và bà P2 yêu cầu thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện thống nhất diện tích đất tranh chấp theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22/11/2022 và kết quả định giá tài sản theo Biên bản định giá ngày 22/11/2022. Đối với cây trồng trên đất, các nguyên đơn thống nhất với kết quả định giá theo Biên bản định giá ngày 20/02/2023. Cấp sơ thẩm thấy việc thay đổi yêu cầu của các nguyên đơn là tự nguyện, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên cần được chấp nhận theo khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là có căn cứ chấp nhận.

Về nội dung:

[4] Cấp sơ thẩm xác định về di sản thừa kế; hàng thừa kế và thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế của bà N2 để lại theo quy định tại Điều 612, Điều 613 và khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự là có căn cứ.

[5] Về di sản do bà N2 chết để lại: Sinh thời bà N2 có tạo lập được thừa đất số 3, tờ bản đồ số 12, diện tích: 9.459,2m², mục đích sử dụng đất: Đất ở tại nông thôn: 300m²; Đất trồng cây lâu năm 9.159,2m², đất tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR159827 số vào sổ số CH02835 do UBND huyện K cấp ngày 10/12/2015). Tài sản gắn liền với đất: 01 căn nhà tình nghĩa.

[5.1] Về bản di chúc: Ngày 03/3/2017, bà Tạ Thị N2 lập di chúc để phân chia tài sản đối với một phần thừa đất số 03 nêu trên, nội dung di chúc thể hiện như sau:

[5.1.1] NGUYỄN THỊ THANH X (cháu)... Sẽ nhận phần bất động sản với diện tích là ngang 24m x dài 55m trong bất động sản nêu trên. Phía đông giáp với hộ bà Nguyễn Thị Mỹ P2, phía tây giáp hộ ông Võ Văn S1 và ông Lê Văn T, phía Nam giáp lộ đất, phía bắc giáp hộ ông Nguyễn Văn S.

[5.1.2] NGUYỄN THỊ MỸ P (con)... Sẽ nhận phần bất động sản là ngang 24m x dài 70m, trên phần đất này có căn nhà tình nghĩa nằm trong bất động sản nêu trên. Phía đông giáp với hộ ông Nguyễn Văn S, phía tây giáp với Nguyễn Thị Thanh X, phía nam giáp lộ đất, phía bắc giáp hộ ông Nguyễn Văn S...

[5.2] Xét hình thức di chúc:

[5.2.1] Các bên đương sự đều thừa nhận hình thức bản di chúc bà N2 lập ngày 03/3/2017 là hợp pháp, tại thời điểm lập di chúc bà Tạ Thị N2 có tinh thần

tỉnh táo, minh mẫn, không có sự ép buộc nào là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 634 Bộ luật Dân sự..

[5.2.2] Bản di chúc được công chứng tại Văn phòng C1, địa chỉ: Số B Quốc lộ A, Khóm G, Phường G, TP ., tỉnh Sóc Trăng; có người làm chứng là ông Lưu Trí D2, sinh năm 1959, địa chỉ: Số C L, Phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng là đúng theo quy định tại Điều 627 Bộ luật Dân sự.

[5.3] Từ nhận định tại các mục [5.1] đến [5.2], mục [5] thì về di sản và hình thức di chúc như trên phù hợp với quy định tại Điều 627, khoản 3 Điều 628 Bộ luật Dân sự năm 2015; Các được sự đã thống nhất nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[5.4] Về nội dung trong bản di chúc:

[5.4.1] Ông S cho rằng năm 1990, bà N2 chia đất cho các con nhưng các con gái không ai lấy đất nên bà N2 quy ra 06 chỉ vàng 24k. Lúc đó, ông S đứng ra đưa cho các chị là bà P2, bà L, bà D1 mỗi người 06 chỉ vàng 24k thay bà N2 nên bà N2 để lại toàn bộ thừa đất của bà cho ông S. Sự việc ông S đưa ra có bà D1 và bà L là người làm chứng. Cấp sơ thẩm cho rằng, bà N2 có tặng cho 03 người con gái các phần đất được quy ra thành 06 chỉ vàng 24k/người không có nghĩa rằng bà N2 không được quyền tặng cho các con thêm phần đất nào khác. Ông S cũng không có giấy tờ gì để chứng minh bà N2 đã tặng cho ông thừa đất số 03 nêu trên, bằng chứng là bà N2 vẫn còn đứng tên Giấy CNQSD đất đến nay. Đồng thời, vào ngày 03/3/2017, bà N2 lại làm di chúc để lại một phần đất cho bà P2 và bà X tại thửa đất số 03. Do đó, cấp sơ thẩm xác định việc ông S cho rằng ông được bà N2 tặng cho toàn bộ thừa đất số 03 là không có căn cứ.

[5.4.2] Ông S còn cho rằng Di chúc này là di chúc có điều kiện, bà N2 có đặt điều kiện là bà P2, bà X có nghĩa vụ chăm sóc bà N2 lúc tuổi già nhưng bà P2 về ở với bà N2 một thời gian không lâu thì nói khó ở nên đã bỏ đi. Từ đó, chỉ có ông S chăm sóc bà N2. Cấp sơ thẩm xem xét nội dung Di chúc lập ngày 03/3/2017 không thấy thể hiện điều kiện như ông S trình bày. Ông S cũng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh có điều kiện kèm theo di chúc bằng các tài liệu, chứng cứ khác. Do đó, việc chăm sóc bà N2 lúc tuổi già là trách nhiệm và nghĩa vụ của tất cả các con của bà N2 mà không riêng gì bà P2 hay bà X.

[5.4.3] Phía Luật sư và bị đơn cho rằng các nguyên đơn từ chối nhận di sản theo Điều 620 Bộ luật Dân sự năm 2015 là không có căn cứ, vì:

[5.4.3.1] Tại khoản 2 Điều 620 quy định “Việc từ chối nhận di sản phải được lập thành văn bản và gửi đến người quản lý di sản, những người thừa kế khác, người được giao nhiệm vụ phân chia di sản để biết”. Như vậy, theo quy định trên thì phía bà X và bà P2 chưa có văn bản và chứng cứ nào gửi theo quy định trên.

[5.4.3.2] Tại khoản 3 Điều 620 quy định “Việc từ chối nhận di sản phải được thể hiện trước thời điểm phân chia di sản”. Như vậy, sau khi bà N2 chết ngày 05/9/2021 đến ngày 27/4/202 các nguyên đơn khởi kiện và cho rằng phía bị đơn

ngăn cản không cho canh tác phần đất trên nên phát sinh tranh chấp và phía các nguyên đơn không từ chối nhận di sản.

[5.4.4] Thủ tục hủy bỏ di chúc đã được quy định tại Điều 640 Bộ luật Dân sự năm 2015. Trường hợp ông S cho rằng bà P2 hay bà X đã trả lại bản di chúc cho ông thì cũng không thuộc trường hợp hủy bỏ di chúc như trên. Hơn nữa, chỉ có bà X giao bản di chúc cho ông S, các nguyên đơn vẫn còn giữ 01 bản chính di chúc. Trường hợp người lập di chúc là bà N2 thay thế di chúc mới thì di chúc trước bị hủy bỏ. Tuy nhiên, di chúc ngày 03/3/2017 của bà N2 di chúc cho bà X và bà P2 chưa có bản di chúc nào sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ, bị mất đi và hiện nay di chúc trên vẫn có hiệu lực pháp luật.

[5.5] Từ những nhận định trên, cấp sơ thẩm xác định di chúc lập ngày 03/3/2017 của bà Tạ Thị N2 không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, việc công chứng di chúc của bà N2 đã được Văn phòng công chứng Trần Văn N3 thực hiện đúng quy định của pháp luật. Nội dung di chúc thể hiện rõ vị trí các phần đất mà bà P2 và bà X được chia thừa kế theo di chúc. Về phần đất được chia thừa kế theo di chúc của bà X theo kết quả đo đạc có chiều ngang mặt sau nhỏ hơn do tính theo chiều ngang mặt tiền là đường đất, phần nhà tình nghĩa không nằm trên đất của bà X như nội dung di chúc. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, các đương sự đều đã thống nhất với kết quả đo đạc nêu trên. Bà N2 có đủ điều kiện là người sử dụng hợp pháp đối với các tài sản là thửa đất số 03 và căn nhà gắn liền với đất nên được quyền để lại di chúc như nhận định trên.

[5.6] Do Di chúc của bà N2 có hình thức và nội dung hợp pháp, nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ các Điều 627, 628, 630, 635 Bộ luật Dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận Di chúc của bà N2 là hợp pháp. Các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế theo di chúc do bà N2 lập ngày 03/3/2017 đối với một phần thửa đất số 03 nêu trên là có căn cứ chấp nhận.

[5.7] Theo nội dung di chúc, nguyên đơn Xuân được hưởng phần đất có chiều ngang 24m x dài 55m; nguyên đơn Phương được hưởng phần đất có chiều ngang 24m x dài 70m và căn nhà tình thương trên đất. Các đương sự thống nhất theo số liệu đo vẽ tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22/11/2022 đối với phần đất chia thừa kế của bà X và bà P2.

[5.7.1] Thửa đất số 03 có 300m² đất ở, còn lại là cây lâu năm. Do nội dung di chúc không xác định loại đất bà N2 chia thừa kế cho bà P2 và bà X nên căn cứ vào diện tích được chia, Cấp sơ thẩm xác định số đất thổ cư mà bà P2 và bà X được chia như sau:

[5.7.1.1] Phần đất thổ cư bà X được chia có diện tích $948,2\text{m}^2/9.030,1\text{m}^2 \times 300\text{m}^2 = 31,5\text{m}^2$.

[5.7.1.2] Phần đất thổ cư bà P2 được chia có diện tích $1.659,3\text{m}^2/9.030,1\text{m}^2 \times 300\text{m}^2 = 55,12\text{m}^2$.

[5.8] Hiện trạng trên phần đất chia thừa kế theo di chúc của bà P2 và bà X có một số cây trồng và tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu của ông S. Nguyên đơn X và P2 đồng ý hoàn trả giá trị cây trồng, công trình trên đất như kết quả tại Biên bản thẩm định và định giá ngày 20/02/2023. Trong đó, trên phần đất bà P2 yêu cầu có 03 cây dừa loại C, 08 cây cao loại A, 02 cây cao loại C, các đương sự thống nhất là của ông S trồng và chỉ tính $\frac{1}{2}$ giá trị. Đối với một số tài sản có thể di dời gồm mái che bằng lá, hàng rào chõ lộ đất, bà P2 và bà X không đồng ý nhận nên ông S có nghĩa vụ di dời.

[5.8.1] Phần cây trồng trên đất bà X được chia thừa kế có giá trị 75.224.000 đồng – 600.000 đồng (01 cây dừa ông S không yêu cầu bồi thường) = 74.624.000 đồng.

[5.8.2] Phần cây trồng trên đất bà P2 được chia thừa kế có giá trị 66.444.000 đồng – $\frac{1}{2}$ [642.000 đồng (03 cây dừa loại C x 214.000 đồng/cây) + 3.200.000 đồng (08 cây cao loại A x 400.000 đồng/cây) + 244.000 đồng (02 cây loại C x 122.000 đồng/cây)] = 64.392.000 đồng.

[5.8.3] Đối với phần nhà xây thêm nối liền nhà chính trên phần đất bà P2 được chia thừa kế, do là vật không thể di dời. Thời điểm ông S xây dựng bà P2 cũng không có ý kiến phản đối nên bà P2 có nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị phần nhà do ông S xây thêm theo kết quả định giá là $24m^2 \times 90\% \times 3.357.000$ đồng = 72.511.200 đồng.

[5.8.4] Dây neo cột phát sóng điện thoại và các cây trồng có giá trị nhỏ khác trên phần đất giao cho bà X và bà P2 quản lý, sử dụng nêu trên, các đương sự không tranh chấp nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5.8.5] Tại Toà cấp phúc thẩm, ông S không có cung cấp tài liệu, chứng cứ mới về việc ông cho rằng bà N2 đã hủy bỏ di chúc của các nguyên đơn cũng như các nguyên đơn đã trả lại di chúc cho bà N2.

[6] Từ những nhận định tại mục [4] đến mục [5] thì yêu cầu kháng cáo của bị đơn và ý kiến đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn không có căn cứ chấp nhận, Hội đồng xét xử quyết định căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[7] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng và của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Phương tại phiên tòa là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên nguyên đơn ông Nguyễn Văn S phải chịu án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, ông S là người cao tuổi và có đơn xin miễn nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2023/DS-ST ngày 27 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng như sau:

- Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; Điều 147; Điều 227, 228; khoản 1 Điều 244; Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ các Điều 357, 468, 623, 627, 628, 630, 635 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 167, Điều 168, Điều 179 Luật Đất đai năm 2013 (được sửa đổi, bổ sung năm 2018);

- Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

- Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1.1. Công nhận bản di chúc do bà Tạ Thị N2 lập ngày 03/3/2017 là hợp pháp.

1.2. Bà Nguyễn Thị Thanh X được quyền quản lý, sử dụng một phần thửa đất số 3, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại HYPERLINK ấp B, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR159827 số vào sổ số CH02835 do UBND huyện K cấp cho bà Tạ Thị N2 ngày 10/12/2015). Phần đất bà Nguyễn Thị Thanh X được quyền quản lý, sử dụng có diện tích theo đo đạc thực tế tại Biên bản về việc xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 22/11/2022, có vị trí tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất còn lại của thửa đất số 03 của bà Tạ Thị N2, số đo 55m;

- Hướng Tây giáp thửa đất số 2 và 13, số đo 1,82m + 31,23m + 7,57m + 14,90m;

- Hướng Nam, giáp phần đất còn lại của thửa đất số 03 của bà Tạ Thị N2, số đo 10,11m;

- Hướng Bắc giáp đường đất, số đo 24m.

Diện tích: 948,2m² (trong đó có 31,5m² đất thổ cư và 916,7m² đất cây lâu năm, (nằm trong các điểm số hiệu góc thửa từ 1,2,15,11,12,13,14,1).

Bà Nguyễn Thị Thanh X được quyền sở hữu cây trồng trên phần đất bà X được quyền sử dụng nêu trên gồm: Mận A 43 cây loại A, 03 cây loại B; Mít Thái 03 cây loại B, 04 cây loại C; Dừa 07 cây loại A; Cóc Thái 01 cây loại C.

Buộc những người đang quản lý tài sản gồm bị đơn ông Nguyễn Văn S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Cà E, ông Nguyễn Tuấn C, bà Lê Thị Hằng N1, ông Nguyễn Vũ H giao lại cho bà Nguyễn Thị Thanh X phần đất có tứ cận và tài sản trên đất nêu trên.

Bà Nguyễn Thị Thanh X có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Văn S giá trị cây trồng trên phần đất bà X được quyền sử dụng nêu trên với số tiền là 74.624.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông Nguyễn Văn S có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng bà Nguyễn Thị Thanh X còn phải có nghĩa vụ trả lãi cho ông S theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 đối với số tiền chậm thi hành án.

1.3. Bà Nguyễn Thị P2 Mỹ P2) được quyền quản lý, sử dụng một phần thửa đất số 3, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR159827 số vào sổ số CH02835 do UBND huyện K cấp cho bà Tạ Thị N2 ngày 10/12/2015). Phần đất bà Nguyễn Thị P2 được quyền quản lý, sử dụng có diện tích theo đo đạc thực tế tại Biên bản về việc xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 22/11/2022, có vị trí tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất còn lại của thửa đất số 03 của bà Tạ Thị N2, số đo 70m;

- Hướng Tây giáp phần đất còn lại của thửa đất số 03 của bà Tạ Thị N2, số đo 55m + 15m;

- Hướng Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 03 của bà Tạ Thị N2, số đo 24m;

- Hướng Bắc giáp đường đất, số đo 24m.

Diện tích: 1.659,3m² (trong đó có 55,12m² đất thổ cư và 1.604,18m² đất cây lâu năm, (nằm trong các điểm số hiệu góc thửa từ 2,3,17,16,15,2).

Bà Nguyễn Thị P2 được quyền sở hữu 01 căn nhà tình thương trên đất có kết cấu: Nhà chính có diện tích 55,1m, có kết cấu: mái tôn, cột đà bê tông cốt thép, vách xây tường 10, cửa sắt, nền gạch men, giá trị hiện tại 60%; Phần nhà xây thêm có diện tích 24m², kết cấu: mái tôn, bê tông cốt thép, vách xây tường 10, có ốp gạch men, giá trị còn lại 90%; Mái che lợp tôn phía trước nhà và bên hông nhà diện tích 42,17m², kết cấu: mái lợp tôn, cột thép, cột gỗ, giá trị hiện tại còn 50%;

Hàng rào cột bê tông, lưới B40, nền sân bê tông, nền gạch tàu bên hông nối liền nhà chính.

Bà Nguyễn Thị P2 được quyền sở hữu cây trồng trên phần đất bà P2 được quyền sử dụng nêu trên gồm: Cau 08 cây loại A, 02 cây loại C; Dừa 03 cây loại A, 05 cây loại C, Mận A 15 cây loại A, 33 cây loại C; Vú sữa Lò Rèn 04 cây loại A; vú sữa tím 04 cây loại B, 03 cây loại C; Hạnh 06 cây loại B; Xoài Đài Loan 01 cây loại A, 01 cây loại B; Cóc 01 cây loại A, 01 cây loại B, 13 cây loại C; Măng cụt 04 cây loại A.

Buộc những người đang quản lý tài sản gồm bị đơn ông Nguyễn Văn S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Cà E, ông Nguyễn Tuấn C, bà Lê Thị Hằng N1, ông Nguyễn Vũ H giao lại cho bà Nguyễn Thị P2 phần đất có tư cặn và tài sản trên đất nêu trên.

Bà Nguyễn Thị P2 có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Văn S giá trị phần nhà xây thêm là 72.511.200 đồng và cây trồng trên phần đất bà P2 được quyền sử dụng nêu trên với số tiền là 64.392.000 đồng. Tổng cộng là 136.903.200 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông Nguyễn Văn S có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng bà Nguyễn Thị P2 còn phải có nghĩa vụ trả lãi cho ông S theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 đối với số tiền chậm thi hành án.

1.4. Ông Nguyễn Văn S có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời các tài sản gồm:

Hàng rào lưới B40 có cột bê tông đúc, vị trí dọc theo lộ đất có chiều dài 48m trên phần đất bà Nguyễn Thị Thanh X và bà Nguyễn Thị P2 được quyền quản lý, sử dụng nêu trên.

Mái che có diện tích 19,2m², kết cấu: mái lợp bằng lá, cột gỗ, cột bê tông đúc. Vị trí: nối liền căn nhà tình nghĩa trên phần đất bà Nguyễn Thị P2 được quyền quản lý, sử dụng nêu trên.

1.5. Ghi nhận việc các đương sự không tranh chấp về dây neo cột phát sóng điện thoại và các cây trồng có giá trị nhỏ khác trên phần đất giao cho bà X và bà P2 quản lý, sử dụng nêu trên.

1.6. Bà Nguyễn Thị Thanh X và bà Nguyễn Thị P2 được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với phần đất được quyền quản lý sử dụng như trên theo quy định của pháp luật.

(có sơ đồ kèm theo)

2. Chi phí thẩm định và định giá:

2.1. Bị đơn ông Nguyễn Văn S phải chịu chi phí thẩm định và định giá là 9.950.000 đồng. Do các nguyên đơn đã nộp tạm ứng nên ông Nguyễn Văn S có

nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị Thanh X số tiền 4.975.000 đồng và bà Nguyễn Thị P2 số tiền 4.975.000 đồng.

2.2. Các nguyên đơn phải chịu chi phí thẩm định và định giá là 1.950.000 đồng và đã nộp xong.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Bà Nguyễn Thị Thanh X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 6.259.200 đồng, được khấu trừ Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003862 ngày 02/6/2022 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng đã thu. Sau khi khấu trừ, bà P2 chỉ phải nộp thêm 4.609.200 đồng tiền án phí.

3.2. Bà Nguyễn Thị P2 được miễn án phí theo quy định và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.100.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003863 ngày 02/6/2022 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng đã thu.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn S được miễn án phí.

Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Kế Sách;
- Chi cục THADS huyện Kế Sách;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hồ Văn Phụng